

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2540/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh  
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	
ĐẾN	Số: 20
	Ngày: 04/10/2018
Chuyển:	Bureau

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 571/TTr-SNN ngày 09 tháng 11 năm 2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

## **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần quan trọng của tái cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long và của tỉnh nhằm chủ động thích nghi ứng phó với biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải đảm bảo theo cơ chế kinh tế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về an sinh xã hội và phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng. Tập trung chuyển mạnh từ phát triển nông nghiệp theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường) và sức cạnh tranh hàng hóa nông thủy sản chủ lực của địa phương.

Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải gắn với tổ chức lại sản xuất; Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế, tập trung hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Đồng thời, hỗ trợ các mô hình kinh tế hợp tác được chọn làm mô hình điểm trong chuỗi liên kết với doanh nghiệp phát triển bền vững đối với các ngành hàng nông thủy sản chủ lực của tỉnh theo cơ chế chính sách của Trung ương và địa phương. Đồng thời, tổ chức thực hiện đúng, kịp thời các chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa của Trung ương và của tỉnh.

Phát huy tốt vai trò của các doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc liên kết, hợp tác cung cấp các dịch vụ; sử dụng hiệu quả đất đai, phát triển sản xuất bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; áp dụng và chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển thị trường, hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đồng thời, chọn và ứng dụng thiết bị công nghệ hiện đại phù hợp với từng ngành hàng nông, thủy sản nhằm tăng năng suất và nâng cao chất lượng, tăng hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Trong đó, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nhất là các chế phẩm vi sinh phục vụ nuôi trồng thủy sản, chọn phát triển đột phá với sản phẩm nông, thủy sản hữu cơ.

Huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương trong quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển đối tác công tư và cơ chế đồng bộ quản lý. Khuyến khích nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, đẩy chuyển thiết bị công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tái cơ cấu là quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài nên phải thường xuyên đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế,

trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên có liên quan.

## II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

### 1. Mục tiêu chung

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo động lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm nông thủy sản hàng hóa, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm theo yêu cầu của thị trường, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### 2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Đến năm 2020

Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông nghiệp đạt 3,08%/năm; tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu chung của toàn tỉnh chiếm 30%; cơ cấu giá trị sản xuất từng lĩnh vực trong khu vực I: Nông nghiệp 62,3%, lâm nghiệp 1,5% và thủy sản 36,2%.

Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 135 triệu đồng, trong đó: Giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 130 triệu đồng/01 ha.

Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân từ 5%/năm trở lên; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo khoảng 60%.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2013; 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 30 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; 97% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

Tăng cường quản lý và sử dụng tài nguyên đất, nước tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% diện tích tự nhiên.

#### b) Đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông nghiệp từ 2,5 - 3%/năm; tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu chung của toàn tỉnh chiếm 20%; cơ cấu giá trị sản xuất từng lĩnh vực trong khu vực I: Nông nghiệp 58,25%, lâm nghiệp 1,75% và thủy sản 40%.

Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 180 triệu đồng, trong đó: Giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 160 triệu đồng/01 ha.

Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân từ 5%/năm trở lên; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 30%; lao động nông nghiệp được đào tạo khoảng 70%.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2020; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 130 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; 99,5% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

Đẩy mạnh quản lý và sử dụng tài nguyên đất, nước tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 8% diện tích tự nhiên.

### III. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

#### 1. Định hướng chung

Tập trung đầu tư khai thác và tận dụng tối ưu tiềm năng, lợi thế về điều kiện sinh thái nhất là các tiểu vùng sinh thái đặc thù (đất cát giồng, bãi bồi cửa sông ven biển và đất phù sa ven sông), xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây trồng, vật nuôi, thủy sản là thế mạnh của tỉnh theo hình thức gia trại, trang trại gắn với tổ chức kinh tế hợp tác phù hợp, liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từng ngành hàng nông, thủy sản; tạo ra sản phẩm hàng hóa đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (VietGAP); tiêu chuẩn toàn cầu (GlobalGAP) và tiêu chuẩn hữu cơ (Organic). Liên kết giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: Lúa gạo hữu cơ, tôm nước lợ (tôm thẻ chân trắng và tôm sú), bưởi da xanh, thanh long ruột đỏ, dưa, nghêu,... Đồng thời, duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng sinh thái đối với các sản phẩm và nhóm sản phẩm có nhu cầu nội địa nhưng khả năng cạnh tranh ở mức trung bình, thấp như: Sản phẩm mía đường, sản phẩm chăn nuôi... Đặc biệt, tập trung ưu tiên phát triển vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao, nuôi và chế biến nghêu, phát triển bưởi da xanh và sản phẩm rau thực phẩm và dưa hấu hữu cơ.

Tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế. Đặc biệt, là nhóm người nghèo và cận nghèo trong nông thôn, nhóm đồng bào dân tộc Khmer tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất và duy trì thu nhập, tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động phi nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế cho cư dân nông thôn giải quyết vấn đề an ninh dinh dưỡng, an ninh nước sinh hoạt - sản xuất và đảm bảo giữ gìn tốt môi trường sản xuất và môi trường sống cho cư dân nông thôn.

Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường trong việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng hiệu quả quản lý và sử

dụng các nguồn tài nguyên (đất, nước, rừng, biển). Xem xét kỹ tác động qua lại và chăm sóc tiềm năng giữa các lựa chọn trong khai thác tài nguyên. Tăng cường áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, quản lý và sử dụng hiệu quả an toàn các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y thủy sản, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, nuôi thủy sản, công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn, bảo tồn đa dạng sinh học.

Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường kèm theo cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh - nông nghiệp sạch.

**2. Phân loại nông, thủy sản theo nhóm để tái cơ cấu nông nghiệp:** Các loại nông, thủy sản của tỉnh được chia thành 03 nhóm để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cụ thể:

**a) Nhóm 1: Phát triển các ngành hàng nông, thủy sản chủ lực**

Ngành hàng nuôi thủy sản: Tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm càng xanh và nghêu.

Ngành hàng hải sản: Tôm và cá các loại khai thác từ biển.

Ngành hàng lúa gạo: Lúa gạo sạch và lúa gạo hữu cơ.

Ngành hàng màu thực phẩm: Rau, đậu và dưa hấu đạt tiêu chuẩn VietGAP và tiêu chuẩn hữu cơ.

Ngành hàng cây ăn trái: Bưởi da xanh, xoài châu nghệ, thanh long ruột đỏ, chuối cau đạt tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

Ngành hàng dừa: Dừa dâu xanh, dừa xiêm xanh và dừa sáp.

Ngành hàng các sản phẩm chăn nuôi: Bò thịt chất lượng cao và gà ta nuôi theo hướng an toàn sinh học.

Ngành hàng hoa, cây kiểng và sinh vật cảnh: Hoa (Bông giấy, nhãn thọ, cúc...); cây kiểng (mai vàng và một số loại cây kiểng bon sai); sinh vật cảnh (cá kiểng, chim kiểng...) thích hợp với điều kiện sinh thái và sở thích của người tiêu dùng.

**b) Nhóm 2: Phát triển một số cây trồng, vật nuôi truyền thống**

Cây trồng: Đậu phộng và bắp (bắp nếp, bắp giống). Đất trồng các loại cây này có thể chuyển sang trồng rau màu, dưa hấu nhằm khai thác lợi thế nông sản đặc trưng của tỉnh để mang lại hiệu quả cao hơn cho nông hộ.

Vật nuôi: Gà ta nuôi thả vườn và heo theo hướng an toàn sinh học.

**c) Nhóm 3: Phát triển cây trồng xen và thủy sản nuôi ghép theo hướng đa canh, tạo ra sản phẩm đa dạng, bền vững và mang lại giá trị kinh tế cao**

Cây trồng xen: Chuối cau, cây dược liệu phù hợp với hệ thống canh tác vườn sinh thái.

Thủy sản nuôi: Tôm càng xanh, cua biển nuôi xen ghép trong hệ thống ao nuôi tôm nước lợ, rừng - thủy sản, lúa - thủy sản, dứa - thủy sản.

Trong 03 nhóm nêu trên, ưu tiên phát triển nhóm 1 và nhóm 3, duy trì quy mô sản xuất hợp lý theo quy luật cung - cầu đối với nhóm 2.

### **3. Nội dung tái cơ cấu từng lĩnh vực trong ngành nông nghiệp**

#### **a) Trồng trọt**

Tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, trên cơ sở hình thành các loại hình kinh tế hợp tác giữa các nông hộ để sản xuất sản phẩm đủ lớn về số lượng và đồng nhất về chất lượng gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ theo chuỗi giá trị nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của các loại nông sản phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng sinh thái (mặn, lợ, ngọt) và tiểu vùng sinh thái có vị trí địa lý đặc biệt (giồng cát, cù lao trên sông và đô thị).

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, giảm giá thành, thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến và ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, đặc biệt là công nghiệp chế biến sâu và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch theo hướng đồng bộ với công nghệ hiện đại góp phần giảm tổn thất sau thu hoạch, đảm bảo chất lượng và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa.

Đẩy mạnh phát triển một số cây trồng có thế mạnh của tỉnh, gồm:

- Lúa:

+ Lúa hữu cơ: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 1.000 ha và đến năm 2030 là 2.500 ha tập trung phát triển trên địa bàn 02 huyện: Châu Thành, Cầu Ngang.

+ Lúa sạch: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 5.000 ha và đến năm 2030 là 20.000 ha lúa sạch tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long và Cầu Kè.

- Màng thực phẩm:

+ Rau ăn lá, rau ăn quả, măng tây đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn hữu cơ: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 3.000 ha và đến năm 2030 là 10.000 ha tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh.

+ Dưa hấu đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn hữu cơ: quy mô dự kiến đến năm 2020 là 2.500 ha và đến năm 2030 là 3.000 ha tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

- Cây ăn trái:

+ Bưởi da xanh tiêu chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 300 ha và đến năm 2030 là 800 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ Xoài châu nghệ đạt tiêu chuẩn VietGAP: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 150 ha và đến năm 2030 là 300 ha, tập trung phát triển trên địa bàn 02 huyện: Càng Long, Cầu Kè.

+ Thanh long ruột đỏ đạt tiêu chuẩn VietGAP: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 400 ha và đến năm 2030 từ 800 - 1.000 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh.

+ Mãng cụt, chuối cau đạt tiêu chuẩn VietGAP: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 200 ha và đến năm 2030 là 500 ha, tập trung trên địa bàn các huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

- Cây dứa:

+ Dừa dâu xanh lấy cơm dứa đạt tiêu chuẩn hữu cơ: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 2.500 ha và đến năm 2030 là 5.000 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ Dừa xiêm xanh nước uống đạt tiêu chuẩn VietGAP: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 1.000 ha và đến năm 2030 là 3.000 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

+ Dừa sáp đặc sản: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 150 ha và đến năm 2030 là 300 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và Châu Thành.

- Hoa, cây kiểng: Hoa (Bông giấy, Vạn thọ, cúc...); cây kiểng (mai vàng và một số loại cây kiểng bon sai), quy mô dự kiến đến năm 2020 là 100 ha và đến năm 2030 là 250 ha tập trung phát triển trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn của các huyện, thị xã.

#### **b) Chăn nuôi**

Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang gia trại, trang trại và tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực; tiếp tục quy trì và

phát triển phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch cung ứng ra thị trường.

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Chủ động phòng chống và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, nâng cao hiệu quả của hoạt động thú y, quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và ngăn chặn không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm sạch.

Tập trung phát triển một số vật nuôi có thế mạnh của tỉnh, gồm:

- Bò thịt chất lượng cao: Sử dụng giống bò cái nền đã lai tạo tại địa phương gieo tinh hoặc phối giống với bò đực giống ngoại chất lượng cao (Brahman, Charolais, Limousine, BBB...), quy mô dự kiến đến năm 2020 là 200.000 con và đến năm 2030 là 300.000 con, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành và Duyên Hải.

- Heo nuôi theo hướng an toàn sinh học: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 300.000 con và đến năm 2030 là 500.000 con, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải.

- Gà ta nuôi thả vườn theo hướng an toàn sinh học: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 1.000.000 con và đến năm 2030 là 2.000.000 con, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh.

### *c) Thủy sản*

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Giảm khai thác thủy sản nội đồng, vùng cửa sông và hải sản gần bờ, khuyến khích phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ, nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư cải hoán và đóng mới tàu công suất lớn, hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch để tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển - chế biến

thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi. Đầu tư xây dựng đồng bộ dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển bền vững ngành hàng hải sản.

Khuyến khích các cơ sở chế biến thủy sản áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO, HACCP, GMP, SSOP. Nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để giảm tỉ lệ tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Tăng cường các biện pháp quản lý hành chính đối với các hoạt động khai thác hải sản theo thông lệ quốc tế và theo hướng bền vững và sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế GlobalGAP.

Tập trung phát triển một số con nuôi và khai thác thủy hải sản có thế mạnh của tỉnh, gồm:

- Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng quy trình thực hành nuôi tốt (VietGAP): Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 600 ha và đến năm 2030 là 1.100 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

- Tôm sú sinh thái nuôi trong hệ thống tôm - rừng áp quy trình nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 2.000 ha và đến năm 2030 là 5.000 ha, tập trung phát triển trên địa bàn ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

- Tôm càng xanh toàn đực và cua biển nuôi xen ghép trong các hệ thống canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 10.000 ha và đến năm 2030 là 15.000 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

- Nghêu nuôi chuyên canh mật độ cao trên đất bãi bồi ven biển: Quy mô dự kiến đến năm 2020 là 1.850 ha và đến năm 2030 là 2.300 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

- Tôm và cá các loại khai thác từ biển: Dự kiến tổng sản lượng khai thác đến năm 2020 là 70.000 tấn và đến năm 2030 là 76.000 tấn, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

#### ***d) Lâm nghiệp***

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; phát triển rừng phòng hộ ven biển và cửa sông; quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ để chủ động ứng phó với xâm thực biển và biến đổi khí hậu.

Phát triển mô hình nông lâm ngư kết hợp góp phần tạo sinh kế cho tổ chức, cá nhân nhận khoán bảo vệ. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán. Nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc gia.

Phát triển và tăng cường quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, bảo vệ nguồn gen, đảm bảo đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và các mô hình phát triển rừng bền vững. Khuyến khích phát triển mô hình nuôi thủy sản kết hợp với rừng, góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống cho người nhận khoán bảo vệ rừng.

Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% và năm 2030 đạt 8% diện tích tự nhiên.

#### ***d) Phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản và ngành nghề nông thôn***

Tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp doanh nghiệp đổi mới thiết bị chế biến công nghệ sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao.

Mời gọi đầu tư để phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của địa phương, từng loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và Đề án mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; coi trọng phát triển làng nghề truyền thống với qui mô, cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ phù hợp tạo ra sản phẩm đủ sức cạnh tranh, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển các làng nghề và nghề truyền thống gắn với dịch vụ thương mại và du lịch, bảo tồn phát triển nghề truyền thống và văn hóa truyền thống của cư dân địa phương.

Đẩy mạnh triển khai công tác đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động tại các làng nghề, ngành nghề tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu tại chỗ tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng theo hướng đa dạng nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Đồng thời, hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm gắn với tổ chức công nhận làng nghề tại địa phương.

4. Chương trình hành động và các đề án, dự án trọng điểm và các dự án kêu gọi đầu tư phục vụ thực hiện đề án (Cụ thể như phụ lục 01, 02 đính kèm).

#### 5. Các giải pháp thực hiện đề án

a) **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy về phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm**

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh để thay đổi tư duy về phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm ở các ngành, các cấp, địa phương, doanh nghiệp và người dân; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các ngành, các cấp, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

Đảm bảo thông tin xuyên suốt giữa doanh nghiệp, người dân và chính quyền nhằm phổ biến thông tin, cũng như tiếp nhận các ý kiến phản ánh nhanh chóng để có những biện pháp hỗ trợ kịp thời.

Triển khai thực hiện mạnh mẽ các phong trào thi đua rộng khắp trong tất cả các khâu từ tổ chức sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật cho đến tiếp cận thị trường; thường xuyên sơ, tổng kết rút kinh nghiệm các mô hình hiệu quả để phổ biến nhân rộng.

b) **Đổi mới việc tổ chức lại sản xuất và dịch vụ nông sản hàng hóa**

Đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 và Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 19/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đồng thời, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tạo mọi điều kiện tiếp cận vốn vay tín dụng, đào tạo, đất đai, liên kết liên doanh trong sản xuất gắn với thị trường.

Củng cố và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các tài nguyên phục vụ sản xuất nông nghiệp; khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác và trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tăng cường thực hiện liên kết vùng theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và của từng địa phương nhằm huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản với quy mô lớn theo chuỗi giá trị; tăng khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế; nâng cao sinh kế, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

***c) Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp đặc thù, cơ giới hóa nông nghiệp***

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề then chốt trong chuỗi giá trị ngành hàng nông, thủy sản chủ lực của tỉnh, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tạo điều kiện và hỗ trợ các hộ sản xuất, các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn trên diện rộng để phát triển các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh để đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đủ sức cạnh tranh với nông thủy sản cùng loại của các vùng miền khác sản xuất hoặc nhập khẩu. Ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện thời tiết bất lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh sản xuất sản phẩm nông sản an toàn có xác nhận, nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ sức khỏe, quyền lợi của người tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; sản phẩm trong các vùng sản xuất tập trung bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đặc thù có giá trị kinh tế, giá trị thẩm mỹ phục vụ nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân trong và ngoài tỉnh, như: Cây dược liệu, hoa cây kiểng...

Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (GlobalGAP, VietGAP và Organic), quy trình kỹ thuật sản xuất sạch; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

Nâng tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp; tăng cường áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm; phát triển hạ tầng thủy lợi hiện đại phục vụ nuôi thủy sản. Tiếp tục thực hiện cơ giới hóa nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, trên cơ sở triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày

14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu, xem xét có chính sách hỗ trợ bổ sung để tập trung dồn sức cho thực hiện cơ giới hóa một khâu, lĩnh vực còn yếu: San phẳng mặt ruộng, gieo sạ, phun thuốc, bón phân, tưới nước tiết kiệm, thu hoạch; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản công nghiệp; khai thác hải sản xa bờ; chế biến, đóng gói sản phẩm nông nghiệp.

***d) Đẩy mạnh công tác liên kết, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm***

Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động liên kết để thúc đẩy phát triển bền vững các ngành hàng nông, thủy sản chủ lực của tỉnh theo phương pháp tiếp cận đa chiều và liên ngành, cụ thể: (1) Đề xuất với thành phố Hồ Chí Minh thực hiện “Chương trình tăng cường hợp tác liên kết đầu tư - thương mại phát triển các ngành hàng nông thủy sản giữa tỉnh Trà Vinh - thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở đôi bên cùng có lợi”. Đặc biệt, hai bên nghiên cứu thiết kế chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ để tận dụng điểm mạnh giữa hai địa phương nhằm phát huy tốt nhất lợi thế về sản xuất dựa trên khai thác hiệu quả tài nguyên tự nhiên, môi trường sinh thái của tỉnh Trà Vinh và thế mạnh về thị trường, vốn và công nghệ của thành phố Hồ Chí Minh; (2) Tăng cường thực hiện các mô hình liên kết đã và đang thực hiện có kết quả, như: Liên kết 4 nhà (Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp); liên kết 5 nhà (Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà băng (ngân hàng)); liên kết 2 nhà (Nhà nông - Nhà doanh nghiệp); (3) Tham gia mạnh mẽ các hoạt động liên kết vùng theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ đề tiêu thụ các sản phẩm nông thủy sản thế mạnh của tỉnh.

Tăng cường thông tin về diễn biến thị trường và những tác động của hội nhập quốc tế đem lại để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng nông sản. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong và ngoài nước.

Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực như lúa gạo, trái cây, dừa và thủy hải sản gắn với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và đạt các tiêu chuẩn hoá xuất khẩu. Tập trung phát triển mạng lưới hợp tác xã nông nghiệp hoặc liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng liên kết, liên doanh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bên ngoài vào kinh doanh hàng xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác dự báo thông tin thị trường. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với thị trường và nâng cao trách nhiệm tiêu thụ nông sản hàng hóa của

các doanh nghiệp. Đẩy mạnh kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng và đổi mới hoạt động các chợ nông sản và mạng lưới chợ nông thôn.

Đầu tư xây dựng đồng bộ và quản lý khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển ngành nông nghiệp theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

***d) Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp***

Thủy lợi:

- Căn cứ theo định hướng Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 và các quy hoạch thủy lợi trên địa bàn của tỉnh đã được phê duyệt để đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng mà Trà Vinh là một trong những địa phương sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng, ưu tiên đầu tư thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, nạo vét mở rộng hệ thống các kênh cấp II bị bồi lắng; hệ thống thủy lợi Mây Phốp - Ngã Hậu và Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp; nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông, kè sông, kè biển và cầu trên các tuyến đê biển để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Giao thông:

- Chủ động phối hợp với Trung ương huy động nguồn vốn để đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi, cải tạo Quốc lộ 53, 54, 60 và cầu trên các tuyến quốc lộ đạt chuẩn cấp II đồng bằng, nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 915B. Duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các tuyến giao thông thủy, bộ; xây dựng, nâng cấp và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn; một số tuyến giao thông nông thôn gắn với đê bao chống triều cường; xây dựng cầu, phà nối liền các tuyến giao thông trọng điểm và những vùng bị chia cắt bởi sông rạch; hình thành các cảng đầu mối trung tâm khu vực và các cảng nội địa phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp, thương nghiệp ven sông.

- Tập trung đầu tư đường giao thông liên ấp và giao thông nội đồng theo Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới để đạt tiêu chí này trong Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới phục vụ tốt cho nhu cầu máy móc cơ giới lưu thông và vận chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển hệ thống điện phục vụ sản xuất: Phối hợp với Trung ương cải tạo, nâng cấp, phát triển mạng lưới điện phục vụ sản xuất theo Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV phục vụ sản xuất nông lâm thủy sản.

***e) Triển khai thực hiện đúng, kịp thời các chính sách mới của Chính phủ và vận dụng sáng tạo các chính sách của Trung ương vào thực tế của tỉnh nhằm tạo động lực thực hiện đề án tái cơ cấu ngành hàng nông nghiệp***

Kịp thời cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương đã ban hành, nhất là cơ chế chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ; chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; chính sách về bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ; chính sách về khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; chính sách về nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh như: Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và Nghị quyết số 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kịp thời đề xuất, bổ sung chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho việc đưa giống, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp; nhất là các giống chất lượng cao, công nghệ cao tạo bước đột phá cho phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh.

***g) Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp***

Tạo điều kiện thuận lợi để thành phần kinh tế tư nhân tham gia đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông, thủy sản chủ lực của tỉnh theo hướng đa dạng về quy mô, loại hình tổ chức, chuyển mạnh từ đầu tư theo chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng.

Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng cường năng lực

phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

***h) Đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp***

Tổ chức đào tạo, tập huấn và truyền nghề cho lao động làm việc trong các khâu sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ thuộc các chuỗi ngành hàng nông thủy sản của tỉnh đã xác định trong Đề án. Đồng thời, tổ chức các đoàn tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh có mô hình ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới để áp dụng vào quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành hàng nông, thủy sản của tỉnh.

***i) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn***

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trước hết là cải cách thủ tục hành chính trong ngành nông nghiệp, nông thôn; tăng cường tính công khai, minh bạch quy hoạch, chính sách, quy định quản lý ngành, lĩnh vực; nâng cao chất lượng, hiệu quả trong giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư, người sản xuất tại các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp nhằm tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư tham gia liên kết phát triển bền vững các ngành hàng; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và cung cấp các dịch vụ công, tạo thuận lợi cho tổ chức, công dân trong quan hệ, giao dịch với cơ quan Nhà nước. Thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ lắng nghe các doanh nghiệp phản ánh về các khó khăn, trở ngại của doanh nghiệp đang gặp phải để cùng tháo gỡ giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn các cấp; đẩy mạnh phân công, phân cấp trách nhiệm gắn với quyền hạn quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn ở từng cấp. Kịp thời rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện để khắc phục chồng chéo gắn với sắp xếp lại tổ chức, biên chế phù hợp chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa các chính sách của Trung ương đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả.

Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng

nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cấp huyện để chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điều phối, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nội dung (hoạt động) của Đề án.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (hoặc điều chỉnh) Kế hoạch hành động thực hiện đề án, giao nhiệm vụ cho từng Sở, Ban, ngành, tổ chức hội đoàn thể, hội nghề nghiệp các ngành hàng nông thủy sản và Lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở chủ trì từng ngành hàng cùng với các địa phương phối hợp triển khai thực hiện Đề án.

Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Đề án hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo các Sở, Ban, ngành tỉnh và địa phương có liên quan. Kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung của Đề án phù hợp với thực tiễn.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện hiệu quả các chính sách về khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển bền vững, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

## **3. Sở Tài chính**

Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nguồn vốn hỗ trợ chính sách từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương để thực hiện Đề án và tham mưu bố trí nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực của tỉnh.

## **4. Sở Khoa học và Công nghệ**

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ hữu cơ; ưu tiên nguồn lực khoa học, công nghệ để thực hiện Đề án.

Tổ chức phổ biến, áp dụng quy trình kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương hướng dẫn xây dựng cơ sở. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm hàng hoá nông sản có thế mạnh của tỉnh, nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm trên thị trường.

## **5. Sở Công Thương**

Chủ trì tham mưu kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, tạo điều kiện thuận lợi giao thương tiêu thụ hàng hóa, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường và hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản gắn với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện tốt công tác quản lý, dự báo, định hướng thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm; hỗ trợ các huyện,

thị xã, thành phố xây dựng chuỗi cửa hàng sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm/chứng nhận VietGAP.

Kiểm soát, ngăn ngừa hiệu quả, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại đối với hàng hoá nông, lâm, thủy sản và hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, vi phạm nhãn mác đối với vật tư nông nghiệp.

#### **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ Quy hoạch sử dụng đất nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phát triển bền vững; chỉ đạo hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; tham mưu tháo gỡ khó khăn trong chính sách đất đai, chuyển đổi đất lúa sang đất sản xuất nông nghiệp khác, xây dựng hạ tầng sản xuất... tạo điều kiện tích tụ ruộng đất, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn.

#### **7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai có hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **8. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh**

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi trong cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, xây dựng Chương trình tín dụng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên nguồn vốn vay cho phát triển các mô hình áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm.

#### **9. Các Sở, Ban, ngành có liên quan**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện Đề án; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngành phụ trách, quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Đề án có hiệu quả.

#### **10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, hội, hiệp hội, đoàn thể cấp tỉnh**

Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

### **11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Căn cứ nội dung Đề án, các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp triển khai thực hiện một số nội dung sau:

Xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn phù hợp với điều kiện của địa phương; chỉ đạo các xã, phường, thị trấn hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

Tăng cường phối kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất; có kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh gắn với các chương trình nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kịp thời, phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp một cách hiệu quả. Nghiên cứu, đề xuất các chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Tập trung tuyên truyền, vận động, huy động các nguồn lực đẩy mạnh phát triển sản xuất; chỉ đạo phát triển mạnh loại hình liên kết giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp thông qua tổ hợp tác, hợp tác xã trong đầu tư sản xuất, tiêu thụ nông sản.

Hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn, báo cáo (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo) Ủy ban nhân dân tỉnh năm, chỉ đạo thực hiện.

### **12. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn**

Dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, xác định lại năng lực của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường; căn cứ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và nội dung định hướng tái cơ cấu của Đề án, các doanh nghiệp tổ chức thực hiện liên kết sản xuất với nông dân từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Các doanh nghiệp cùng với nông dân tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản thông qua hợp đồng kinh tế.

### **13. Các hợp tác xã nông nghiệp**

Từng bước mở rộng quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới.

Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với vai trò chủ trì liên kết theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, ngành, hội, hiệp hội, đoàn thể tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

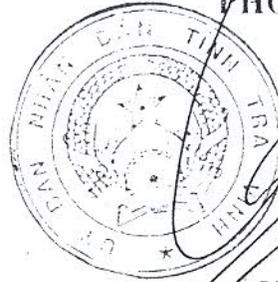
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. BCD liên ngành về TCC ngành NN (Bộ NN&PTNT);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Sở; XD, GTVT, YT, NV;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, CN-XD, KG-VX, TH-NV;
- BTCĐ-NC;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, NN. *32*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**

**UBND TỈNH TRÀ VINH  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

Số: 04 /SY-SNN

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT

**SAO Y NGUYỄN VĂN**  
Trà Vinh, ngày 04 tháng 01 năm 2019

**TL. GIÁM ĐỐC  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Tiên Thiện**



**Phụ lục 01: Chương trình hành động và các đề án, dự án trọng điểm phục vụ thực hiện  
Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp</b>					
1	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp cấp tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý I/2019	
2	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp cấp huyện	Quyết định của UBND cấp huyện	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các phòng, ban cấp huyện	Quý I/2019	
3	Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ còn lại trong Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 13/12/2013
4	Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ còn lại trong Kế hoạch 08/KH-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/11/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	
5	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 11/10/2018

STT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
6	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	
7	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 25/KH-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh chuyển đổi sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế hợp tác trên địa bàn tỉnh năm 2018 và những năm tiếp theo (đến năm 2020)	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	
8	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 12/KH-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	
9	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi Trà Vinh	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 09/02/2015
10	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 24/6/2015
11	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015
12	Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	

STT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
13	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động phát triển ngành tôm tỉnh Trà Vinh đến năm 2025	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 784/QĐ-UBND Ngày 25/7/2018
14	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Duyên Hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý III/2019	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 934/UBND-NN ngày 16/5/2018
15	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý I/2019	
16	Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý một số sản phẩm nông sản chủ lực tỉnh Trà Vinh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý III/2019	
17	Kế hoạch phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn liền với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới để phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững, hiện đại, hiệu quả cao, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý III/2019	
18	Kế hoạch thực hiện “Đề án quản lý và phát triển rừng ngập mặn phục vụ phòng hộ ven biển, ven sông cùng với phát triển sinh kế sinh thái gắn với vùng đồng bằng sông Cửu Long” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý IV/2020	
<b>II</b>	<b>Về cơ chế, chính sách phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.</b>					
1	Đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp ban hành Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý I/2019	

STT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	tỉnh					
2	Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	Báo cáo	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các phòng, ban cấp huyện	Hàng năm	
3	Triển khai thực hiện chính sách về nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý II/2019	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số số 3390/UBND-NN ngày 13/9/2018
4	Triển khai thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2018 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ	Báo cáo	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	
<b>III</b>	<b>Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp</b>					
1	Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý IV/2019	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 3624/UBND-NN ngày 01/10/2018
2	Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý IV/2019	
3	Dự án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thị công luồng tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý II/2019	Chủ tịch UBND tỉnh cho chủ trương tại Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 18/7/2018

STT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
4	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tinh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 27/9/2018
5	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 26/4/2018
6	Triển khai thực hiện Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 2611/UBND-NN ngày 13/7/2018
7	Xây dựng và thực hiện Phương án Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý II/2019	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 02/7/2018
8	Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình Xúc tiến đầu tư tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	Báo cáo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Hàng năm	Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 30/8/2016
9	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại, đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm nông, thủy sản chủ lực tỉnh Trà Vinh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Công thương	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý II/2019	UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 13/12/2013
10	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2019 - 2021	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quý I/2019	Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 1894/UBND-NN ngày 31/5/2018

**Phụ lục 02: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN/DỰ ÁN (Tỷ đồng)
1	Dự án đầu tư nuôi tôm nước lợ công nghệ cao	Trên địa bàn các xã: Long Hữu, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải), Long Vĩnh (huyện Duyên Hải), Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang).	100 - 200 ha/khu	300 - 500
2	Dự án hợp tác liên kết nuôi tôm sinh thái (tôm - rừng) xuất khẩu	Huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	800 - 1.000 ha	70
3	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu tại các bãi bồi ven biển	Các huyện: Huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải	200 - 300 ha/dự án	40 - 50
4	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa hữu cơ	Các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú và Thành phố Trà Vinh	5.000 - 10.000 ha	50
5	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực (cam sành, bưởi, thanh long ruột đỏ, xoài, măng cụt, chuối) theo hướng an toàn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	Các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh	1.000 ha	50
6	Dự án hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ, lúa sạch phục vụ xuất khẩu	Các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang	1.000 ha	30
7	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và chế biến lúa sạch chất	Các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Tiểu Cần và Cầu Kè	3.000 - 5.000 ha/dự án	40

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN/DỰ ÁN (Tỷ đồng)
	lượng cao phục vụ xuất khẩu			
8	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và chế biến các sản phẩm từ bò thịt chất lượng cao ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải.	Trên 1.000 con/dự án	100
9	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ heo nuôi theo hướng an toàn sinh học ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải.	Trên 2.000 con/dự án	80
10	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm tại các khu Quy hoạch chăn nuôi tập trung	Các huyện: Huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Trên 10.000 - 20.000 con/dự án	30

\* Ghi chú:

- UBND: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- PTNT: Phát triển nông thôn.